

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020
của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Công văn số 82/VNFF-BĐH ngày 15/5/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Công văn số 234/VNFF-BĐH ngày 08/12/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020;

Tiếp theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 210/TTr-SNN ngày 03/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, chi tiết như các biểu kèm theo.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh các nội dung tương ứng tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 và Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh; các nội dung khác thực hiện theo các Quyết định đã phê duyệt.

Căn cứ Quyết định này Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh quản lý, sử dụng, tổ chức thực hiện, thanh quyết toán kinh phí theo đúng chính sách, chế độ quy định hiện hành; đồng thời chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐ UBND tỉnh;
- Thành viên HĐQL Quỹ BVPTR;
- Ban Kiểm soát Quỹ BVPTR;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TVH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Lò Văn Tiến

BIỂU TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ
NĂM 2020 CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 210 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục chi	Đã phê duyệt tại QĐ số 21/QĐ- UBND ngày 08/01/2020	Đã phê duyệt tại QĐ số 746/QĐ- UBND ngày 30/7/2020	Tăng/giảm	Điều chỉnh lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG KẾ HOẠCH THU NĂM 2020 (I+II+III)	241.866.467.177		- 51.364.238.363	190.502.228.814	
I	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	224.139.112.977		- 51.937.295.134	172.201.817.843	
II	Thu nội tỉnh	17.727.354.200		- 2.826.943.229	14.900.410.971	
III	Lãi tiền gửi	-		+ 3.400.000.000	3.400.000.000	
B	TỔNG KẾ HOẠCH CHI NĂM 2020 (I+II)		266.987.467.177	- 59.474.313.363	207.513.153.814	
I	Từ nguồn 2019 chuyển sang		25.121.000.000	- 8.110.075.000	17.010.925.000	
1	Dự toán chi quản lý		23.121.000.000	- 8.110.075.000	15.010.925.000	
1.1	Chi thường xuyên		6.321.000.000		6.321.000.000	
1.2	Chi không thường xuyên (Chi tiết có phụ biểu 04 kèm theo)		16.800.000.000	- 8.110.075.000	8.689.925.000	
1.2.1	Cho hoạt động bộ máy Quỹ		13.407.000.000	- 7.294.892.000	6.112.108.000	
1.2.2	Chi thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý chi trả DVMTR; DA xác định diện tích rừng nằm trong lưu vực nhà máy thủy điện: Nậm Núa, Nậm Mu2, Trung thu phục vụ thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Xây dựng		3.393.000.000	- 815.183.000	2.577.817.000	

	trạm Quản lý bảo vệ rừng, theo dõi chất lượng rừng cung ứng DVMTR xã Si Pa Phìn - huyện Nậm Pồ.					
2	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán		2.000.000.000		2.000.000.000	
II	Nguồn dịch vụ môi trường rừng (Từ nguồn thu năm 2020)		241.866.467.177	- 51.364.238.363	190.502.228.814	
1	Chi trả DVMTR cho bên cung ứng DVMTR (Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)		229.773.143.818	- 48.796.026.445	180.977.117.373	
1.1	Chi trả tạm ứng năm 2020		114.886.571.909	- 70.886.571.909	44.000.000.000	
1.2	Chi thanh toán năm 2021		114.886.571.909	+ 22.090.545.464	136.977.117.373	
2	Nguồn dự phòng (5%)		12.093.323.359	- 2.568.211.918	9.525.111.441	

BIỂU CHI TIẾT
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: *240* /QĐ-UBND ngày *24* /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Số tiền lãi (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2*3</i>	<i>5</i>	<i>6=4+5</i>	<i>C</i>
I	Cơ sở sản xuất thủy điện				185.760.497.650	3.375.618.217	189.136.115.867	
1	Nhà máy thủy điện Sơn La	KWh	1.894.037.778	36	68.185.360.014	1.239.056.453	69.424.416.467	
2	Công ty thủy điện Hòa Bình	KWh	1.452.470.190	36	52.288.926.831	950.188.313	53.239.115.144	
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	KWh	1.207.225.950	36	43.460.134.186	789.752.517	44.249.886.703	
4	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	KWh	31.678.120	36	1.140.412.323	20.723.440	1.161.135.763	
5	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	KWh	36.796.401	36	1.324.670.439	24.071.758	1.348.742.197	
6	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	KWh	118.601.028	36	4.269.637.016	77.587.349	4.347.224.365	
7	Nhà máy thủy điện Thành Sơn	KWh	12.561.708	36	452.221.498	8.217.717	460.439.215	
8	Nhà máy thủy điện Thác Báy	KWh	14.916.331	36	536.987.916	9.758.082	546.745.998	
9	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	KWh	7.446.029	36	268.057.059	4.871.102	272.928.161	
10	Nhà máy thủy điện Nà Lơi	KWh	29.997.297	36	1.079.902.692	19.623.866	1.099.526.558	
11	Nhà máy thủy điện Pa Khoang	KWh	4.566.644	36	164.399.201	2.987.443	167.386.644	
12	Nhà máy thủy điện Nậm He	KWh	38.339.394	36	1.380.218.192	25.081.165	1.405.299.357	
13	Nhà máy thủy điện Nậm Mực	KWh	148.678.208	36	5.352.415.481	97.263.473	5.449.678.954	
14	Nhà máy thủy điện Trung Thu	KWh	92.304.203	36	3.322.951.308	60.384.286	3.383.335.594	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Số tiền lãi (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
15	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	KWh	24.133.665	36	868.811.940	15.787.950	884.599.890	
16	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu	KWh	14.521.713	36	522.781.650	9.499.928	532.281.578	
17	Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2	KWh	29.567.067	36	1.064.414.396	19.342.415	1.083.756.811	
18	Nhà máy thủy điện Na Son	KWh	2.172.097	36	78.195.508	1.420.960	79.616.468	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				1.332.881.164	24.220.962	1.357.102.126	
1	Công ty CP nước sạch Sông Đà	m3	20.777.991	52	1.080.455.536	19.633.913	1.100.089.449	
2	Nhà máy nước thành phố Điện Biên	m3	3.778.577	52	196.486.004	3.570.521	200.056.525	
3	Nhà máy nước huyện Mường Chà	m3	167.224	52	8.695.648	158.016	8.853.664	
4	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	m3	215.823	52	11.222.796	203.939	11.426.735	
5	Nhà máy nước huyện Tuần Giáo	m3	351.428	52	18.274.256	332.078	18.606.334	
6	Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	m3	243.932	52	12.684.464	230.501	12.914.965	
7	Nhà máy nước huyện Điện Biên Đông	m3	97.355	52	5.062.460	91.994	5.154.454	
III	Cơ sở sản xuất Công nghiệp				8.850.000	160.821	9.010.821	
1	Công ty TNHH Hiệp Thành tỉnh Điện Biên (nhà máy tuyển luyện chì kẽm)	m3	177.000	50	8.850.000	160.821	9.010.821	Nguồn thu năm hòa chung vào lưu vực thủy điện Nậm Núa để chia đơn giá
Tổng					187.102.228.814	3.400.000.000	190.502.228.814	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH CHI

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 234/VNFF-BĐH ngày 08/12/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020.

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	Từ nguồn 2019 chuyển sang	17.010.925.000	
1	Chi quản lý	15.010.925.000	Sử dụng nguồn chi quản lý kết dư từ năm 2011-2018
2	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán	2.000.000.000	
II	Nguồn dịch vụ môi trường rừng (Từ nguồn thu năm 2020)	190.502.228.814	
1	Chi trả dịch vụ môi trường rừng (95%)	180.977.117.373	
2	Chi quản lý	0	
3	Trích dự phòng (5%)	9.525.111.441	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6	C
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	189.136.115.867	189.136.115.867		9.456.805.793	179.679.310.074		
1	Công ty Thủy điện Sơn La	69.424.416.467	69.424.416.467		3.471.220.823	65.953.195.644	253.346	
2	Công ty Thủy điện Hòa Bình	53.239.115.144	53.239.115.144		2.661.955.757	50.577.159.387	194.282	
3	Nhà máy Thủy điện Lai Châu	44.249.886.703	44.249.886.703		2.212.494.335	42.037.392.368	299.561	
4	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	1.161.135.763	1.161.135.763		58.056.788	1.103.078.975	16.105	
5	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	1.348.742.197	1.348.742.197		67.437.110	1.281.305.087	18.707	
6	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn	4.347.224.365	4.347.224.365		217.361.218	4.129.863.146	60.296	
7	Nhà máy Thủy điện Thành Sơn	460.439.215	460.439.215		23.021.961	437.417.254	6.386	
8	Nhà máy Thủy điện Thác Báy	546.745.998	546.745.998		27.337.300	519.408.698	62.290	
9	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	272.928.161	272.928.161		13.646.408	259.281.753	64.975	
10	Nhà máy Thủy điện Nà Loi	1.099.526.558	1.099.526.558		54.976.328	1.044.550.231	123.625	
11	Nhà máy Thủy điện Pa Khoang	167.386.644	167.386.644		8.369.332	159.017.312	41.471	
12	Nhà máy Thủy điện Nậm He	1.405.299.357	1.405.299.357		70.264.968	1.335.034.389	118.179	
13	Nhà máy Thủy điện Nậm Mực	5.449.678.954	5.449.678.954		272.483.948	5.177.195.007	153.535	

14	Nhà máy Thủy điện Trung Thu	3.383.335.594	3.383.335.594		169.166.780	3.214.168.814	54.685	
15	Nhà máy Thủy điện Nậm Núa	884.599.890	884.599.890		44.229.994	840.369.895	13.579	
16	Nhà máy Thủy điện Nậm Khẩu Hu	532.281.578	532.281.578		26.614.079	505.667.499	137.133	
17	Nhà máy Thủy điện Nậm Mu 2	1.083.756.811	1.083.756.811		54.187.841	1.029.568.970	71.837	
18	Nhà máy Thủy điện Na Son	79.616.468	79.616.468		3.980.823	75.635.644	22.739	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	1.357.102.126	1.357.102.126		67.855.106	1.289.247.020		
1	Công ty CP nước sạch Sông Đà	1.100.089.449	1.100.089.449		55.004.472	1.045.084.976	4.014	
2	Nhà máy nước thành phố Điện Biên	200.056.525	200.056.525		10.002.826	190.053.699	51.541	
3	Nhà máy nước huyện Mường Chà	8.853.664	8.853.664		442.683	8.410.981	93.083	
4	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	11.426.735	11.426.735		571.337	10.855.399	5.047	
5	Nhà máy nước Tuần Giáo	18.606.334	18.606.334		930.317	17.676.017	31.890	
6	Nhà máy nước Tủa Chùa	12.914.965	12.914.965		645.748	12.269.216	150.325	
7	Nhà máy nước Điện Biên Đông	5.154.454	5.154.454		257.723	4.896.732	54.813	
III	Cơ sở sản xuất Công nghiệp	9.010.821	9.010.821		450.541	8.560.280		
1	Công ty TNHH Hiệp Thành tỉnh Điện Biên (nhà máy tuyển luyện chì kẽm)	9.010.821	9.010.821		450.541	8.560.280		Nguồn thu hàng năm hòa chung vào lưu vực thủy điện Nậm Núa để chia đơn giá
Tổng		190.502.228.814	190.502.228.814		9.525.111.441	180.977.117.373		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
A	Chủ rừng là tổ chức	51.339,671	55.997,893	5	32.527.440.088	-
*	Lưu vực Sông Đà	46.366,631	46.355,034	3	31.435.828.309	
1	BQLKBT thiên nhiên Mường Nhé	35.051,070	35.051,070	1	26.330.476.913	
2	BQL rừng phòng hộ huyện Mường Chà	3.250,920	3.239,323	1	1.463.016.177	
3	BQL rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	8.064,641	8.064,641	1	3.642.335.218	
*	Lưu vực Nội tỉnh	2.221,430	2.211,221	1	640.866.304	
4	BQL rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng	2.221,430	2.211,221	1	640.866.304	
*	Lưu vực Sông Mã	2.751,610	2.751,610	1	279.274.301	
5	BQL rừng phòng hộ huyện Điện Biên	2.751,610	2.751,610	1	279.274.301	
*	Lưu vực Nậm Núa	2.221,430	2.211,221		30.026.588	
6	BQL rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng	2.221,430	2.211,221	1	30.026.588	
*	Lưu vực Trung Thu	2.093,507	2.093,507	1	114.484.131	
7	BQL rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	2.093,507	2.093,507	1	114.484.131	
*	Lưu vực Nậm Mu 2	375,300	375,300	1	26.960.455	
8	BQL rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	375,300	375,300	1	26.960.455	
B	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân + cộng đồng dân cư thôn, bản + UBND xã, phường, thị trấn	350.335,974	476.886,555	2.784	148.416.605.469	
B.1	Lưu vực Sông Đà	214.137,733	213.921,930	1.032	128.143.932.250	

1	Huyện Tuần Giáo	17.368,924	17.336,400	230	7.829.856.362	
1.1	Xã Mùn Chung	1.028,195	1.026,054	11	463.409.534	
1.2	Xã Mường Mùn	2.622,068	2.621,160	21	1.183.827.630	
1.3	Xã Mường Thín	573,277	573,277	4	258.916.300	
1.4	Xã Nà Tông	575,491	573,702	14	259.108.338	
1.5	Xã Phình Sáng	1.306,264	1.306,082	10	589.882.010	
1.6	Xã Pú Nhung	2.084,336	2.084,336	8	941.374.876	
1.7	Xã Pú Xi	4.617,136	4.617,136	55	2.085.295.187	
1.8	Xã Quài Cang	39,857	39,857	18	18.001.118	
1.9	Xã Quài Nưa	1.174,025	1.159,528	26	523.691.985	
1.10	Xã Rạng Đông	1.001,138	1.001,138	43	452.156.543	
1.11	Xã Ta Ma	644,206	644,206	3	290.950.856	
1.12	Xã Toả Tinh	1.702,931	1.689,925	17	763.241.986	
2	Huyện Tủa Chùa	20.695,184	20.674,348	358	9.337.415.608	
2.1	Thị trấn Tủa Chùa	20,299	18,788	27	8.485.506	
2.2	Xã Huổi Sô	1.920,446	1.920,446	12	867.355.174	
2.3	Xã Sín Chải	3.019,074	3.019,074	13	1.363.542.352	
2.4	Xã Tả Sìn Thàng	1.531,800	1.531,800	18	691.826.095	
2.5	Xã Lao Xả Phình	1.642,512	1.642,512	6	741.828.347	
2.6	Xã Tả Phìn	1.257,203	1.257,203	17	567.806.399	
2.7	Xã Tủa Thàng	2.742,382	2.741,807	21	1.238.316.725	
2.8	Xã Trung Thu	1.976,934	1.970,080	14	889.772.183	
2.9	Xã Sính Phình	2.506,095	2.501,159	73	1.129.630.024	
2.10	Xã Xá Nhè	925,922	924,861	31	417.706.602	
2.11	Xã Mường Đùn	1.607,389	1.607,389	15	725.965.305	

2.12	Xã Mường Báng	1.545,128	1.539,228	111	695.180.896	
3	Huyện Mường Chà	34.437,890	34.398,413	123	15.535.787.774	
3.1	Xã Mường Mươn	4.153,110	4.151,124	10	1.874.824.328	
3.2	Xã Na Sang	2.647,480	2.647,480	16	1.195.714.681	
3.3	Thị trấn Mường Chà	750,081	749,943	9	338.706.187	
3.4	Xã Ma Thi Hồ	2.224,363	2.219,634	11	1.002.481.204	
3.5	Xã Sa Lông	2.046,660	2.037,918	13	920.410.531	
3.6	Xã Huổi Lèng	3.774,670	3.774,003	13	1.704.500.429	
3.7	Xã Mường Tùng	4.348,716	4.342,229	10	1.961.135.482	
3.8	Xã Huổi Mí	5.534,380	5.534,380	4	2.499.561.628	
3.9	Xã Nậm Nèn	1.183,240	1.179,805	9	532.850.167	
3.10	Xã Hừa Ngải	4.465,150	4.464,246	11	2.016.243.554	
3.11	Xã Sá Tổng	2.369,470	2.359,552	9	1.065.674.138	
3.12	Xã Pa Ham	940,570	938,099	8	423.685.447	
4	Huyện Điện Biên	3.565,934	3.565,867	29	1.610.497.350	
4.1	Xã Mường Pồn	3.548,434	3.548,367	28	1.602.593.605	
4.2	Xã Hua Thanh	17,500	17,500	1	7.903.745	
5	Thị xã Mường Lay	5.236,687	5.216,800	33	2.356.128.979	
5.1	Xã Lay Nưa	2.614,820	2.611,420	7	1.179.428.450	
5.2	Phường Na Lay	1.272,850	1.256,568	10	567.519.606	
5.3	Phường Sông Đà	1.349,017	1.348,812	16	609.180.923	
6	Huyện Nậm Pồ	49.615,370	49.607,641	137	36.382.261.003	
6.1	Xã Chà Cang	5.018,580	5.018,580	3	3.769.973.494	
6.2	Xã Chà Nưa	4.723,710	4.723,710	11	3.548.466.198	
6.3	Xã Chà Tở	4.662,880	4.662,880	10	2.785.511.463	

6.4	Xã Nà Bùng	2.009,900	2.009,900	7	1.509.843.367	
6.5	Xã Na Cô Sa	3.288,740	3.288,740	10	2.470.512.103	
6.6	Xã Nà Hỳ	2.383,190	2.383,190	8	1.790.260.020	
6.7	Xã Nà Khoa	2.576,970	2.576,970	8	1.935.828.181	
6.8	Xã Nậm Chua	907,240	907,240	5	681.521.616	
6.9	Xã Nậm Khăn	7.362,420	7.362,420	12	5.530.673.667	
6.10	Xã Nậm Nhừ	874,570	874,570	16	656.979.807	
6.11	Xã Nậm Tin	2.527,900	2.527,900	5	1.898.966.639	
6.12	Xã Pa Tần	9.549,340	9.549,340	9	7.173.495.029	
6.13	Xã Phìn Hồ	1.294,660	1.293,607	20	885.540.109	
6.14	Xã Si Pa Phìn	340,750	334,074	5	171.279.126	
6.15	Xã Vàng Đán	2.094,520	2.094,520	8	1.573.410.184	
7	Huyện Mường Nhé	32.014,547	32.014,547	85	24.049.431.035	
7.1	Xã Chung Chải	1.982,850	1.982,850	12	1.489.523.320	
7.2	Xã Huổi Léch	2.623,520	2.623,520	7	1.970.796.692	
7.3	Xã Leng Su Sìn	808,315	808,315	5	607.208.837	
7.4	Xã Mường Nhé	2.738,280	2.738,280	6	2.057.004.774	
7.5	Xã Mường Toong	1.824,450	1.824,450	9	1.370.532.729	
7.6	Xã Nậm Kè	819,320	819,320	6	615.475.828	
7.7	Xã Nậm Vĩ	1.657,900	1.657,900	7	1.245.419.831	
7.8	Xã Pá Mỹ	1.182,230	1.182,230	7	888.094.992	
7.9	Xã Quảng Lâm	4.134,970	4.134,970	11	3.106.202.810	
7.10	Xã Sen Thượng	10.069,200	10.069,200	9	7.564.015.539	
7.11	Xã Sìn Thầu	4.173,512	4.173,512	6	3.135.155.685	
8	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	10.347,581	10.343,871	37	5.958.231.697	

8.1	Huyện Tủa Chùa	1.574,801	1.573,839	12	710.812.697
8.1.1	UBND thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,965	1	1.339.120
8.1.2	UBND xã Huổi Sớ	85,910	85,910	1	38.800.614
8.1.3	UBND xã Sín Chải	221,910	221,910	1	100.224.004
8.1.4	UBND xã Tả Sìn Thàng	48,310	48,310	1	21.818.853
8.1.5	UBND xã Lao Xả Phình	207,830	207,830	1	93.864.876
8.1.6	UBND xã Tả Phìn	160,930	160,930	1	72.682.839
8.1.7	UBND xã Tủa Thàng	225,150	225,150	1	101.687.325
8.1.8	UBND xã Trung Thu	148,411	148,290	1	66.974.077
8.1.9	UBND xã Sính Phình	123,800	123,624	1	55.833.862
8.1.10	UBND xã Xá Nhè	178,630	178,630	1	80.676.913
8.1.11	UBND xã Mường Đun	79,960	79,960	1	36.113.340
8.1.12	UBND xã Mường Báng	90,950	90,330	1	40.796.874
8.2	Huyện Mường Nhé	4.294,620	4.294,620	10	3.226.132.405
8.2.1	UBND xã Chung Chải	1.110,150	1.110,150	1	833.948.263
8.2.2	UBND xã Huổi Léch	522,920	522,920	1	392.819.192
8.2.3	UBND xã Leng Su Sìn	62,430	62,430	1	46.897.617
8.2.4	UBND xã Mường Nhé	350,430	350,430	1	263.244.147
8.2.5	UBND xã Mường Toong	502,960	502,960	1	377.825.175
8.2.6	UBND xã Nậm Kè	814,660	814,660	1	611.975.221
8.2.7	UBND xã Nậm Vì	152,890	152,890	1	114.851.461
8.2.8	UBND xã Pá Mỹ	54,600	54,600	1	41.015.696
8.2.9	UBND xã Quảng Lâm	545,760	545,760	1	409.976.673
8.2.10	UBND xã Sen Thượng	177,820	177,820	1	133.578.958
8.3	Huyện Mường Chà	2.996,050	2.993,302	12	1.351.902.620

8.3.1	UBND xã Mường Mươn	151,610	151,610	1	68.473.531	
8.3.2	UBND xã Na Sang	171,900	171,900	1	77.637.358	
8.3.3	UBND thị trấn Mường Chà	113,170	113,170	1	51.112.390	
8.3.4	UBND xã Ma Thi Hồ	419,480	419,137	1	189.300.113	
8.3.5	UBND xã Sa Lông	495,290	493,809	1	223.025.168	
8.3.6	UBND xã Huổi Lèng	400,710	400,680	1	180.964.146	
8.3.7	UBND xã Mường Tùng	446,270	446,270	1	201.554.531	
8.3.8	UBND xã Huổi Mí	101,440	101,440	1	45.814.623	
8.3.9	UBND xã Nậm Nèn	91,490	91,490	1	41.320.779	
8.3.10	UBND xã Hừa Ngải	354,790	354,790	1	160.238.269	
8.3.11	UBND xã Sá Tổng	241,790	240,896	1	108.798.889	
8.3.12	UBND xã Pa Ham	8,110	8,110	1	3.662.821	
8.4	Thị xã Mường Lay	1.482,110	1.482,110	3	669.383.975	
8.4.1	UBND phường Sông Đà	416,900	416,900	1	188.289.789	
8.4.2	UBND phường Na Lay	195,390	195,390	1	88.246.443	
8.4.3	UBND xã Lay Nưa	869,820	869,820	1	392.847.744	
9	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	40.855,616	40.764,043		25.084.322.442	
9.1	Huyện Năm Pồ	12.724,470	12.714,227		9.293.090.072	
9.2	Huyện Mường Chà	6.016,033	6.013,586		2.715.991.459	
9.3	Huyện Tủa Chùa	2.995,680	2.992,883		1.351.713.381	
9.4	Thị xã Mường Lay	586,470	585,884		264.610.158	
9.5	Huyện Điện Biên	3.879,900	3.821,730		1.726.055.974	
9.6	Huyện Tuần Giáo	4.225,450	4.211,329		1.902.015.469	
9.7	Huyện Mường Nhé	10.427,613	10.424,404		7.830.845.930	
B.2	Lưu vực Sông Mã	65.943,774	262.964,626	1.359	6.672.390.161	

I	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	65.943,774	65.741,156	1.375	1.229.830.280	
1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	275.433.026	
1.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	1.531.368	
1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	27.878.400	
1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	24.290.498	
1.4	Xã Phi Nhù	1.744,170	1.740,232	31	32.554.797	
1.5	Xã Na Sòn	732,820	730,170	41	13.659.406	
1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	17.766.002	
1.7	Xã Tia Dinh	1.329,790	1.329,790	7	24.876.593	
1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	33.870.434	
1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	12.844.523	
1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	22.881.325	
1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	18.952.073	
1.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	22.526.544	
1.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	15.334.071	
1.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	6.466.990	
2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	1.228.312	
2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	1.228.312	
3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	52.949.492	
3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	119.539	
3.2	Xã Phu Luông	1.047,870	1.047,870	8	19.602.671	
3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	33.227.282	
4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	217	178.542.026	
4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	1.705.438	

4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	39.750.244	
4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	20.941.411	
4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	8.488.373	
4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	26	25.579.590	
4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	13.834.131	
4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	16.443.593	
4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	23.621.436	
4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	26	16.470.868	
4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	11.706.940	
5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	181.676.324	
5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	12.145.369	
5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	3.715.302	
5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	21.596.358	
5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	9.946.391	
5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	14.369.661	
5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	32.580.063	
5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	30.710.683	
5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	36.496.712	
5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	14.980.126	
5.10	Xã Tỏa Tình	280,841	274,529	50	5.135.660	
6	Ủy ban nhân dân xã	1.689,920	1.689,920	15	31.613.603	
6.1	Huyện Điện Biên Đông	1.569,920	1.569,920	14	29.368.743	
6.1.1	UBND thị trấn Điện Biên Đông	22,300	22,300	1	417.170	
6.1.2	UBND xã Chiềng Sơ	30,100	30,100	1	563.085	
6.1.3	UBND xã Háng Lìa	62,990	62,990	1	1.178.364	

6.1.4	UBND xã Keo Lôm	125,000	125,000	1	2.338.395
6.1.5	UBND xã Luân Giới	35,400	35,400	1	662.233
6.1.6	UBND xã Mường Luân	65,980	65,980	1	1.234.298
6.1.7	UBND xã Na Son	46,750	46,750	1	874.560
6.1.8	UBND xã Nong U	79,100	79,100	1	1.479.736
6.1.9	UBND xã Pú Hồng	352,660	352,660	1	6.597.267
6.1.10	UBND xã Phì Nhừ	71,500	71,500	1	1.337.562
6.1.11	UBND xã Phình Giàng	101,900	101,900	1	1.906.260
6.1.12	UBND xã Tia Đình	397,390	397,390	1	7.434.038
6.1.13	UBND xã Xa dung	41,160	41,160	1	769.987
6.1.14	UBND xã Pu Nhi	137,690	137,690	1	2.575.789
6.2	Huyện Tuần Giáo	120,000	120,000	1	2.244.859
6.2.1	UBND xã Quài Tở	120,000	120,000	1	2.244.859
7	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093		508.387.498,84
7.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		186.896.549
7.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		198.350.326
7.3	Thành phố Điện Biên Phủ	59,530	58,538		1.095.080
7.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		73.914.381
7.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		48.131.164
II	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	65.943,774	65.741,156	1.378	1.058.764.177
1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	237.121.028
1.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	1.318.359
1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	24.000.589
1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	20.911.755
1.4	Xã Phì Nhừ	1.744,170	1.740,232	31	28.026.512

1.5	Xã Na Son	732,820	730,170	41	11.759.420	
1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	15.294.799	
1.7	Xã Tia Đình	1.329,790	1.329,790	7	21.416.326	
1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	29.159.147	
1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	11.057.884	
1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	19.698.594	
1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	16.315.891	
1.12	Xã Keo Lô	1.204,840	1.204,167	34	19.393.162	
1.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	13.201.143	
1.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	5.567.449	
2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	1.057.457	
2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	1.057.457	
3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	45.584.359	
3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	102.911	
3.2	Xã Phu Luông	1.047,870	1.047,870	8	16.875.992	
3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	28.605.456	
4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	153.707.307	
4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	1.468.216	
4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	34.221.091	
4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	18.028.517	
4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	7.307.663	
4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	22.021.537	
4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	11.909.841	
4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	14.156.333	

4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	20.335.758
4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	14.179.814
4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	10.078.536
5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	156.405.633
5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	10.455.980
5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	3.198.513
5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	18.592.363
5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	8.562.874
5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	12.370.880
5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	28.048.263
5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	26.438.909
5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	31.420.117
5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	12.896.431
5.10	Xã Tỏa Tình	280,841	274,529	50	4.421.303
6	Ủy ban nhân dân xã	1.689,920	1.689,920	15	27.216.235
6.1	Huyện Điện Biên Đông	1.569,920	1.569,920	14	25.283.630
6.1.1	UBND thị trấn Điện Biên Đông	22,300	22,300	1	359.142
6.1.2	UBND xã Chiềng Sơ	30,100	30,100	1	484.762
6.1.3	UBND xã Háng Lìa	62,990	62,990	1	1.014.457
6.1.4	UBND xã Keo Lôm	125,000	125,000	1	2.013.130
6.1.5	UBND xã Luân Giới	35,400	35,400	1	570.119
6.1.6	UBND xã Mường Luân	65,980	65,980	1	1.062.611
6.1.7	UBND xã Na Son	46,750	46,750	1	752.911
6.1.8	UBND xã Nong U	79,100	79,100	1	1.273.909
6.1.9	UBND xã Pú Hồng	352,660	352,660	1	5.679.605

6.1.10	UBND xã Phi Nhù	71,500	71,500	1	1.151.511	
6.1.11	UBND xã Phình Giàng	101,900	101,900	1	1.641.104	
6.1.12	UBND xã Tà Đình	397,390	397,390	1	6.399.983	
6.1.13	UBND xã Xa dung	41,160	41,160	1	662.884	
6.1.14	UBND xã Pu Nhi	137,690	137,690	1	2.217.503	
6.2	Huyện Tuần Giáo	120,000	120,000	1	1.932.605	
6.2.1	UBND xã Quài Tở	120,000	120,000	1	1.932.605	
7	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093	0	437.672.157	
7.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		160.899.739	
7.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		170.760.326	
7.3	Thành phố Điện Biên Phủ	59,530	58,538		942.757	
7.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		63.633.088	
7.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		41.436.247	
III	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	65.943,774	65.741,156	1.378	3.963.951.134	
1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	887.767.256	
1.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	4.935.858	
1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	89.856.802	
1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	78.292.386	
1.4	Xã Phi Nhù	1.744,170	1.740,232	31	104.929.621	
1.5	Xã Na Son	732,820	730,170	41	44.026.579	
1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	57.262.831	
1.7	Xã Tà Đình	1.329,790	1.329,790	7	80.181.470	
1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	109.170.142	
1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	41.400.070	
1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	73.750.383	

1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	61.085.740
1.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	72.606.863
1.13	Xã Háng Lia	819,690	819,690	12	49.424.307
1.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	20.844.204
2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	3.959.058
2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	3.959.058
3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	170.665.173
3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	385.294
3.2	Xã Phu Luông	1.047,870	1.047,870	8	63.182.726
3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	107.097.154
4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	575.471.165
4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	5.496.916
4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	128.121.764
4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	67.497.713
4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	27.359.464
4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	82.447.346
4.6	Xã Ảng Tờ	749,940	739,510	31	44.589.747
4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	53.000.483
4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	76.135.887
4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	53.088.395
4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	37.733.450
5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	585.573.540
5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	39.146.579
5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	11.975.046

5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	69.608.718	
5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	32.058.901	
5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	46.315.850	
5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	105.011.057	
5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	98.985.728	
5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	117.635.079	
5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	48.283.482	
5.10	Xã Tỏa Tình	280,841	274,529	50	16.553.100	
6	Ủy ban nhân dân xã	1.689,920	1.689,920	15	101.895.991	
6.1	Huyện Điện Biên Đông	1.569,920	1.569,920	14	94.660.430	
6.1.1	UBND thị trấn Điện Biên Đông	22,300	22,300	1	1.344.608	
6.1.2	UBND xã Chiềng Sơ	30,100	30,100	1	1.814.920	
6.1.3	UBND xã Háng Lía	62,990	62,990	1	3.798.066	
6.1.4	UBND xã Keo Lôm	125,000	125,000	1	7.537.043	
6.1.5	UBND xã Luân Giới	35,400	35,400	1	2.134.490	
6.1.6	UBND xã Mường Luân	65,980	65,980	1	3.978.353	
6.1.7	UBND xã Na Son	46,750	46,750	1	2.818.854	
6.1.8	UBND xã Nong U	79,100	79,100	1	4.769.441	
6.1.9	UBND xã Pú Hồng	352,660	352,660	1	21.264.107	
6.1.10	UBND xã Phi Nhừ	71,500	71,500	1	4.311.188	
6.1.11	UBND xã Phình Giàng	101,900	101,900	1	6.144.197	
6.1.12	UBND xã Tia Đình	397,390	397,390	1	23.961.163	
6.1.13	UBND xã Xa dung	41,160	41,160	1	2.481.797	
6.1.14	UBND xã Pu Nhi	137,690	137,690	1	8.302.203	
6.2	Huyện Tuần Giáo	120,000	120,000	1	7.235.561	

6.2.1	UBND xã Quài Tở	120,000	120,000	1	7.235.561	
7	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093		1.638.618.950	
7.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		602.399.209	
7.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		639.316.669	
7.3	Thành phố Điện Biên Phủ	59,530	58,538		3.529.627	
7.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		238.238.558	
7.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		155.134.886	
IV	Nhà máy thủy điện Thành Sơn	65.943,774	65.741,156	1.378	419.844.571	
1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	94.028.471	
1.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	522.785	
1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	9.517.244	
1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	8.292.391	
1.4	Xã Phi Nhừ	1.744,170	1.740,232	31	11.113.692	
1.5	Xã Na Son	732,820	730,170	41	4.663.105	
1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	6.065.032	
1.7	Xã Tà Dình	1.329,790	1.329,790	7	8.492.475	
1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	11.562.830	
1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	4.384.916	
1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	7.811.322	
1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	6.469.938	
1.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	7.690.205	
1.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	5.234.809	
1.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	2.207.728	
2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	419.326	
2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	419.326	

3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	18.076.117	
3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	40.809	
3.2	Xã Phu Luông	1.047,870	1.047,870	8	6.692.041	
3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	11.343.268	
4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	60.951.418	
4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	582.210	
4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	13.570.103	
4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	7.149.066	
4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	2.897.796	
4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	8.732.467	
4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	4.722.753	
4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	5.613.582	
4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	8.063.984	
4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	5.622.893	
4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	3.996.564	
5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	62.021.418	
5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	4.146.236	
5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	1.268.345	
5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	7.372.655	
5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	3.395.540	
5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	4.905.575	
5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	11.122.317	
5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	10.484.140	
5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	12.459.399	

5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	5.113.978
5.10	Xã Tỏa Tình	280,841	274,529	50	1.753.233
6	Ủy ban nhân dân xã	1.689,920	1.689,920	15	10.792.383
6.1	Huyện Điện Biên Đông	1.569,920	1.569,920	14	10.026.024
6.1.1	UBND thị trấn Điện Biên Đông	22,300	22,300	1	142.415
6.1.2	UBND xã Chiềng Sơ	30,100	30,100	1	192.228
6.1.3	UBND xã Háng Lìa	62,990	62,990	1	402.275
6.1.4	UBND xã Keo Lôm	125,000	125,000	1	798.291
6.1.5	UBND xã Luân Giới	35,400	35,400	1	226.076
6.1.6	UBND xã Mường Luân	65,980	65,980	1	421.370
6.1.7	UBND xã Na Son	46,750	46,750	1	298.561
6.1.8	UBND xã Nong U	79,100	79,100	1	505.159
6.1.9	UBND xã Pú Hồng	352,660	352,660	1	2.252.202
6.1.10	UBND xã Phi Nhừ	71,500	71,500	1	456.622
6.1.11	UBND xã Phình Giàng	101,900	101,900	1	650.767
6.1.12	UBND xã Tia Đình	397,390	397,390	1	2.537.863
6.1.13	UBND xã Xa dung	41,160	41,160	1	262.861
6.1.14	UBND xã Pu Nhi	137,690	137,690	1	879.333
6.2	Huyện Tuần Giáo	120,000	120,000	1	766.359
6.2.1	UBND xã Quài Tở	120,000	120,000	1	766.359
7	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093		173.555.437
7.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		63.803.521
7.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		67.713.658
7.3	Thành phố Điện Biên Phủ	59,530	58,538		373.843
7.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		25.233.198

7.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		16.431.217	
B.3	Lưu vực Nội tỉnh	70.254,467	205.518,948	393	13.600.283.057	
1	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	1.811,931	1.802,326	44	117.105.491	
1.1	Thành phố Điện Biên Phủ	358,461	352,561	42	22.907.539	
1.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	14.325.689	
1.1.2	Xã Pá Khoang	132,080	132,080	18	8.581.850	
1.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	13.164.511	
1.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	13.164.511	
1.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.250,860	1.247,155		81.033.441	
2	Nhà máy thủy điện Pá Khoang	1.731,061	1.722,293	44	71.424.603	
2.1	Thành phố Điện Biên Phủ	341,081	335,181	42	13.900.181	
2.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	9.143.499	
2.1.2	Xã Pá Khoang	114,700	114,700	18	4.756.682	
2.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	8.402.366	
2.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	8.402.366	
2.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.187,370	1.184,502		49.122.056	
3	Nhà máy thủy điện Thác Bay	6.159,494	6.127,380	115	381.672.476	
3.1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.077,394	3.053,550	113	190.204.626	
3.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	13.733.704	
3.1.2	Xã Nà Tấu	1.235,564	1.224,969	32	76.302.925	
3.1.3	Xã Nà Nhạn	1.405,829	1.398,480	39	87.110.836	
3.1.4	Xã Pá Khoang	209,620	209,620	18	13.057.160	
3.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	12.620.510	
3.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	12.620.510	
3.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2.879,490	2.871,220		178.847.341	

4	Nhà máy thủy điện Nà Lơi	6.271,464	6.238,157	115	771.189.119
4.1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.151,984	3.126,947	113	386.567.309
4.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	27.256.888
4.1.2	Xã Nà Tấu	1.235,564	1.224,969	32	151.436.216
4.1.3	Xã Nà Nhạn	1.480,419	1.471,877	39	181.960.035
4.1.4	Xã Pá Khoang	209,620	209,620	18	25.914.170
4.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	25.047.562
4.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	25.047.562
4.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2.916,870	2.908,600		359.574.248
5	Nhà máy nước thành phố ĐBP	3.687,433	3.687,433	72	190.053.699
5.1	Huyện Điện Biên	65,170	65,170	1	3.358.922
5.1.1	Xã Mường Pồn	65,170	65,170	1	3.358.922
5.2	Thành phố Điện Biên Phủ	3.055,573	3.055,573	71	157.487.051
5.2.1	Xã Nà Tấu	2.048,840	2.048,840	32	105.599.104
5.2.2	Xã Nà Nhạn	1.006,733	1.006,733	39	51.887.948
5.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	566,690	566,690		29.207.725
6	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	2.150,660	2.150,660	2	10.855.398,6
6.1	Thị xã Mường Lay	1.954,270	1.954,270	2	9.864.125
6.1.1	Xã Lay Nưa	1.303,850	1.303,850	1	6.581.148
6.1.2	UBND xã Lay Nưa	650,420	650,420	1	3.282.977
6.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	196,390	196,390		991.273
7	Nhà máy nước huyện Mường Chà	90,360	90,360	1	8.410.981
7.1	Huyện Mường Chà	77,900	77,900	1	7.251.167
7.1.1	Thị trấn Mường Chà	77,900	77,900	1	7.251.167
7.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	12,460	12,460		1.159.814

8	Nhà máy thủy điện Nậm He	11.296,716	11.296,716	28	1.335.034.389
8.1	Huyện Mường Chà	6.776,856	6.776,856	15	800.881.939
8.1.1	BQLR phòng hộ huyện Mường Chà	2.915,040	2.915,040	1	344.496.458
8.1.2	Xã Huổi Lèng	490,630	490,630	2	57.982.154
8.1.3	Xã Ma Thi Hồ	236,500	236,500	1	27.949.329
8.1.4	Xã Mường Tùng	3.134,686	3.134,686	11	370.453.998
8.2	Huyện Nậm Pồ	2.538,730	2.538,730	10	300.024.525
8.2.1	Xã Chà Tở	2.376,320	2.376,320	6	280.831.077
8.2.2	Xã Phìn Hồ	162,410	162,410	4	19.193.448
8.3	UBND xã thuộc huyện Mường Chà	342,740	342,740	3	40.504.664
8.3.1	UBND xã Huổi Lèng	8,940	8,940	1	1.056.520
8.3.2	UBND xã Ma Thi Hồ	49,180	49,180	1	5.812.042
8.3.3	UBND xã Mường Tùng	284,620	284,620	1	33.636.102
8.4	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.638,390	1.638,390		193.623.261
9	Nhà máy thủy điện Nậm Múc	33.794,193	33.719,965	115	5.177.195.007
9.1	Huyện Mường Chà	16.011,864	16.005,650	60	2.457.427.557
9.1.1	Xã Ma Thi Hồ	1.987,863	1.984,715	15	304.723.225
9.1.2	Xã Sa Lông	1.497,070	1.496,128	10	229.708.021
9.1.3	Xã Na Sang	2.647,480	2.647,480	10	406.480.856
9.1.4	Xã Mường Mươn	4.153,110	4.151,124	11	637.342.846
9.1.5	Xã Huổi Mí	4.941,930	4.941,930	9	758.759.249
9.1.6	Thị trấn Mường Chà	750,081	749,943	4	115.142.503
9.1.7	Xã Nậm Nèn	34,330	34,330	1	5.270.857
9.2	Huyện Nậm Pồ	417,180	409,451	7	62.865.062
9.2.1	Xã Chà Tở	18,050	18,050	1	2.771.307

9.2.2	Xã Phìn Hồ	126,470	125,417	3	19.255.900	
9.2.3	Xã Si Pa Phìn	272,660	265,984	3	40.837.855	
9.3	Huyện Tuần Giáo	5.777,525	5.777,525	11	887.052.332	
9.3.1	Xã Mường Mùn	51,565	51,565	9	7.917.033	
9.3.2	Xã Pú Xi	4.007,753	4.007,753	1	615.330.379	
9.3.3	BQL RPH tuần Giáo	1.718,207	1.718,207	1	263.804.921	
9.4	Huyện Điện Biên	3.565,934	3.565,867	29	547.485.409	
9.4.1	Xã Mường Pồn	3.548,434	3.548,367	28	544.798.547	
9.4.2	Xã Hua Thanh	17,500	17,500	1	2.686.863	
9.5	Chủ rừng tổ chức khác	18,870	18,870	1	2.897.206	
9.5.1	Huyện Mường Chà	18,870	18,870	1	2.897.206	
	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,870	18,870	1	2.897.206	
9.6	UBND xã thuộc huyện Mường Chà	1.422,510	1.422,167	7	218.352.418	
9.6.1	UBND xã Ma Thì Hồ	151,610	151,610	1	23.277.442	
9.6.2	UBND xã Sa Lông	171,900	171,900	1	26.392.667	
9.6.3	UBND xã Na Sang	113,170	113,170	1	17.375.557	
9.6.4	UBND xã Mường Mươn	412,370	412,027	1	63.260.568	
9.6.5	UBND xã Huổi Mí	443,630	443,630	1	68.112.734	
9.6.6	UBND xã Thị Trấn	92,700	92,700	1	14.232.695	
9.6.7	UBND xã Nậm Nèn	37,130	37,130	1	5.700.755	
9.7	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	6.580,310	6.520,435		1.001.115.023	
10	Nhà máy thủy điện Trung Thu	56.682,193	56.682,193	554	3.099.684.684	
10.1	Huyện Nậm Pồ	417,180	409,451	7	22.390.965	
10.1.1	Xã Chà Tở	18,050	18,050	1	987.070	
10.1.2	Xã Phìn Hồ	126,470	125,417	3	6.858.471	

10.1.3	Xã Si Pa Phìn	272,660	265,984	3	14.545.424	
10.2	Huyện Điện Biên	3.565,934	3.565,867	29	195.000.630	
10.2.1	Xã Mường Pồn	3.548,434	3.548,367	28	194.043.636	
10.2.2	Xã Hua Thanh	17,500	17,500	1	956.993	
10.3	Huyện Mường Chà	26.283,348	26.260,273	106	1.436.051.790	
10.3.1	Xã Mường Mươn	4.153,110	4.151,124	10	227.005.604	
10.3.2	Xã Na Sang	2.647,480	2.647,480	16	144.778.329	
10.3.3	Thị trấn Mường Chà	750,081	749,943	9	41.010.884	
10.3.4	Xã Ma Thi Hồ	1.987,863	1.984,715	15	108.534.803	
10.3.5	Xã Sa Lông	1.497,070	1.496,128	10	81.816.260	
10.3.6	Xã Huổi Lèng	754,934	754,801	5	41.276.523	
10.3.7	Xã Huổi Mí	5.534,380	5.534,380	4	302.649.421	
10.3.8	Xã Nậm Nèn	1.183,240	1.179,805	9	64.518.031	
10.3.9	Xã Hừa Ngải	4.465,150	4.464,246	11	244.128.786	
10.3.10	Xã Sá Tổng	2.369,470	2.359,552	9	129.032.890	
10.3.11	Xã Pa Ham	940,570	938,099	8	51.300.258	
10.4	Huyện Tuần Giáo	15.190,334	15.170,999	183	829.631.144	
10.4.1	Xã Mùn Chung	1.028,195	1.026,054	14	56.110.090	
10.4.2	Xã Mường Mùn	2.622,068	2.621,160	18	143.339.033	
10.4.3	Xã Mường thín	573,277	573,277	4	31.349.844	
10.4.4	Xã Nà Tông	575,491	573,702	10	31.373.097	
10.4.5	Xã Phình Sáng	1.107,911	1.107,911	8	60.586.484	
10.4.6	Xã Pú Nhung	2.084,336	2.084,336	26	113.982.611	
10.4.7	Xã Pú Xi	4.617,136	4.617,136	10	252.489.627	
10.4.8	Xã Quài Cang	39,857	39,857	18	2.179.593	

10.4.9	Xã Quài Nưa	1.174,025	1.159,528	43	63.409.149
10.4.10	Xã Rạng Đông	1.001,138	1.001,138	8	54.747.566
10.4.11	Xã Ta Ma	31,500	31,500	2	1.722.588
10.4.12	Xã Toả Tình	335,400	335,400	22	18.341.461
10.5	Huyện Tủa Chùa	4.312,544	4.296,717	222	234.967.384
10.5.1	Xã Mường Báng	1.545,128	1.539,228	112	84.173.198
10.5.2	Thị trấn Tủa Chùa	20,299	18,788	27	1.027.434
10.5.3	Xã Sinh Phình	1.409,977	1.406,770	72	76.929.677
10.5.4	Xã Xá Nhè	417,723	417,014	6	22.804.550
10.5.5	Xã Trung Thu	919,417	914,917	5	50.032.526
10.6	UBND xã thuộc huyện Mường Chà	323,510	323,510	2	17.691.253
10.6.1	UBND xã Ma Thi Hồ	151,610	151,610	1	8.290.844
10.6.2	UBND xã Sa Lông	171,900	171,900	1	9.400.409
10.7	UBND xã thuộc huyện Tủa Chùa	254,419	253,655	5	13.871.209
10.7.1	UBND xã Trung Thu	53,970	53,970	1	2.951.368
10.7.2	UBND xã Mường Báng	90,950	90,330	1	4.939.726
10.7.3	UBND thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,965	1	162.142
10.7.4	UBND xã Sinh Phình	53,540	53,441	1	2.922.439
10.7.5	UBND xã Xá Nhè	52,949	52,949	1	2.895.534
10.8	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	6.334,924	6.401,722		350.080.310
11	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	60.295,570	60.305,779	1.899	818.903.587
11.1	Huyện Điện Biên Đông	3.610,185	3.600,820	117	48.896.216
11.1.1	Xã Keo Lôm	818,160	817,670	17	11.103.296
11.1.2	Xã Nong U	1.540,395	1.540,395	16	20.917.315
11.1.3	Xã Pu Nhi	1.251,630	1.242,755	84	16.875.605

11.2	Huyện Điện Biên	28.495,191	28.495,191	1.005	386.941.591	
11.2.1	Xã Mường Pồn	65,170	65,170	1	884.956	
11.2.2	Xã Hua Thanh	1.431,380	1.431,380	22	19.436.980	
11.2.3	Xã Thanh Nưa	960,950	960,950	68	13.048.922	
11.2.4	Xã Thanh Luông	2.196,966	2.196,966	36	29.833.016	
11.2.5	Xã Thanh Hưng	986,946	986,946	27	13.401.927	
11.2.6	Xã Thanh Chăn	1.066,450	1.066,450	63	14.481.526	
11.2.7	Xã Thanh Xương	250,550	250,550	181	3.402.266	
11.2.8	Xã Thanh An	173,620	173,620	202	2.357.619	
11.2.9	Xã Thanh Yên	717,130	717,130	7	9.738.044	
11.2.10	Xã Noong Luống	1.107,104	1.107,104	244	15.033.569	
11.2.11	Xã Noong Hẹt	50,780	50,780	26	689.551	
11.2.12	Xã Pa Thơm	513,283	513,283	3	6.969.967	
11.2.13	Xã Pom Lót	2.487,408	2.487,408	11	33.776.981	
11.2.14	Xã Sam Mứn	552,620	552,620	39	7.504.132	
11.2.15	Xã Núa Ngam	1.101,840	1.101,840	22	14.962.094	
11.2.16	Xã Na Ủ	3.508,092	3.508,092	9	47.637.041	
11.2.17	Xã Hẹ Muông	2.754,220	2.754,220	23	37.400.075	
11.2.18	Xã Mường Nhà	4.323,590	4.323,590	10	58.710.847	
11.2.19	Xã Na Tông	4.247,093	4.247,093	11	57.672.080	
11.3	Thành phố Điện Biên Phủ	7.267,003	7.220,953	777	98.054.681	
11.3.1	Xã Thanh Minh	759,365	744,005	169	10.102.991	
11.3.2	Xã Tà Lèng	473,720	473,720	212	6.432.728	
11.3.3	Phường Him Lam	11,741	10,398	35	141.191	
11.3.4	Phường Thanh Trường	11,387	8,305	16	112.774	

11.3.5	Phường Tân Thanh	8,957	7,199	45	97.757
11.3.6	Phường Noong Bua	20,516	20,421	24	277.299
11.3.7	Phường Mường Thanh	3,537	3,537	14	48.030
11.3.8	Phường Nam Thanh	30,942	30,942	49	420.163
11.3.9	Xã Nà Tấu	3.221,735	3.211,598	31	43.610.894
11.3.10	Xã Nà Nhạn	2.271,891	2.263,465	39	30.736.016
11.3.11	Xã Mường Phăng	224,028	218,179	128	2.962.693
11.3.12	Xã Pá Khoang	229,185	229,185	15	3.112.146
11.4	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	20.923,191	20.988,815		285.011.098
12	Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2	13.956,700	13.956,700	310	1.002.608.516
12.1	Huyện Tuần Giáo	10.966,104	10.946,769	164	786.383.860
12.1.1	Xã Mùn Chung	1.028,195	1.026,054	14	73.708.697
12.1.2	Xã Mường Mùn	2.622,068	2.621,160	18	188.296.498
12.1.3	Xã Mường thín	573,277	573,277	4	41.182.543
12.1.4	Xã Ta Ma	31,000	31,000	2	2.226.949
12.1.5	Xã Nà Tòng	575,491	573,702	10	41.213.088
12.1.6	Xã Phình Sáng	957,057	957,057	14	68.752.176
12.1.7	Xã Pú Nhung	2.084,336	2.084,336	26	149.732.603
12.1.8	Xã Pú Xi	544,260	544,260	2	39.098.047
12.1.9	Xã Quài Cang	39,857	39,857	1	2.863.210
12.1.10	Xã Quài Nưa	1.174,025	1.159,528	43	83.297.065
12.1.11	Xã Rạng Đông	1.001,138	1.001,138	8	71.918.826
12.1.12	Xã Toả Tình	335,400	335,400	22	24.094.155
12.2	Huyện Tủa Chùa	2.165,845	2.157,725	142	155.004.662
12.2.1	Xã Mường Báng	1.062,250	1.056,350	103	75.885.095

12.2.2	Thị Trấn Tủa Chùa	20,299	18,788	27	1.349.682	
12.2.3	Xã Sính Phình	665,573	665,573	6	47.812.818	
12.2.4	Xã Xá Nhè	417,723	417,014	6	29.957.066	
12.3	UBND xã thuộc huyện Tủa Chùa	119,609	118,944	4	8.544.589	
12.3.1	UBND xã Mường Báng	56,350	55,730	1	4.003.480	
12.3.2	UBND thị Trấn Tủa Chùa	3,010	2,965	1	212.997	
12.3.3	UBND xã Sính Phình	7,300	7,300	1	524.411	
12.3.4	UBND xã Xá Nhè	52,949	52,949	1	3.803.701	
12.4	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	705,142	733,262		52.675.405	
13	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu	3.687,433	3.687,433	72	505.667.499	
13.1	Huyện Điện Biên	65,170	65,170	1	8.936.936	
13.1.1	Xã Mường Pồn	65,170	65,170	1	8.936.936	
13.2	Thành phố Điện Biên Phủ	3.055,573	3.055,573	71	419.018.856	
13.2.1	Xã Nà Tấu	2.048,840	2.048,840	32	280.962.881	
13.2.2	Xã Nà Nhạn	1.006,733	1.006,733	39	138.055.975	
13.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	566,690	566,690		77.711.708	
14	Nhà máy nước huyện Tuần Giáo	557,689	554,288	77	17.676.017	
14.1	Xã Quài Càng	494,079	492,541	77	15.706.930	
14.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	63,610	61,747		1.969.087	
15	Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	81,748	81,618	26	12.269.216	
15.1	Xã Mường Báng	77,778	77,648	26	11.672.427	
15.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	3,970	3,970		596.790	
16	Nhà máy nước huyện Điện Biên Đông	89,660	89,336	7	4.896.732	

16.1	Thị trấn Điện Biên Đông	9,850	9,573	7	524.720	
16.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	79,810	79,763		4.372.011	
17	Nhà máy thủy điện Na Son	3.326,310	3.326,310		75.635.644	
17.1	Xã Pu Nhi	1.340,700	1.340,700		30.485.646	
17.2	Xã Nong U	150,130	150,130		3.413.747	
17.3	Xã Na Son	745,750	745,750		16.957.314	
17.4	Thị trấn Điện Biên Đông	207,400	207,400		4.715.986	
17.5	Xã Xa Dung	882,330	882,330		20.062.952	
C	Chủ rừng là tổ chức khác	51,550	51,550	3	33.071.817	
1	Huyện Nậm Pồ	32,680	32,680	2	24.549.322	
1.1	Đồn biên phòng xã Nà Búng	28,300	28,300	1	21.259.051	
1.2	Công an tỉnh Điện Biên	4,380	4,380	1	3.290.271	
2	Huyện Mường Chà	18,870	18,870	1	8.522.495	
2.1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,870	18,870	1	8.522.495	
TỔNG		396.754,155	396.301,039	4.476	180.977.117.373	

PHỤ BIỂU

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 210 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục chi	Đã phê duyệt tại QĐ số 21/QĐ-UBND	Đã phê duyệt tại QĐ số 746/QĐ-UBND	Đề nghị điều chỉnh giảm	Đề nghị điều chỉnh tăng	Đề nghị phê duyet điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi không thường xuyên		16.800.000.000	8.110.075.000	-	8.689.925.000	Sử dụng nguồn chi quản lý kết dư từ năm 2011-2018
1	Cho hoạt động bộ máy Quỹ		13.407.000.000	7.294.892.000	-	6.112.108.000	
1.1	Kiểm tra, rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR Nghị định 156/2018/NĐ-CP		528.000.000	230.000.000	-	298.000.000	
-	Kiểm tra, xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR Nghị định 156/2018/NĐ-CP		468.000.000	230.000.000	-	238.000.000	
-	In bản đồ chi trả DVMTR		60.000.000	-	-	60.000.000	
1.2	Kế hoạch hiệu chỉnh và hợp nhất dữ liệu chi trả DVMTR với kết quả kiểm kê rừng; kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 3 loại rừng và kết quả giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	
1.3	Chi hội nghị		258.000.000	258.000.000	-	-	Không thực hiện "Sơ kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR"

STT	Hạng mục chi	Đã phê duyệt tại QĐ số 21/QĐ-UBND	Đã phê duyệt tại QĐ số 746/QĐ-UBND	Đề nghị điều chỉnh giảm	Đề nghị điều chỉnh	Đề nghị phê duyet điều chỉnh	Ghi chú
1.4	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ		278.000.000	213.000.000	-	65.000.000	Không triển khai thực hiện được do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp
1.5	Mua sắm, sửa chữa		2.480.000.000	67.000.000	-	2.413.000.000	Giảm kinh phí thực hiện gói thầu "Mua trang thiết bị hội trường, phòng họp" + "Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ (nhà D)"
1.6	Hoạt động tuyên truyền		6.563.000.000	3.426.892.000	-	3.136.108.000	Giảm không thực hiện cắm mốc ranh giới chủ rừng, cắm biển báo khu vực chi trả DVMTR. Giảm kinh phí thực hiện gói thầu "Xây dựng trang thông tin điện tử"
1.7	Chi khác		300.000.000	100.000.000	-	200.000.000	
2	Chi thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý chi trả DVMTR; DA xác định diện tích rừng nằm trong lưu vực nhà máy thủy điện: Nậm Núa, Nậm Mu2, Trung thu phục vụ thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Xây dựng trạm Quản lý bảo vệ rừng, theo dõi chất lượng rừng cung ứng DVMTR xã Si Pa Phìn - huyện Nậm Pồ.		3.393.000.000	815.183.000	-	2.577.817.000	- Giảm kinh phí thực hiện dự án "Xây dựng trạm Quản lý bảo vệ rừng, theo dõi chất lượng rừng cung ứng DVMTR xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ": 115.183.000đ. - Kinh phí thực hiện dự án "Xây dựng hệ thống thông tin quản lý chi trả DVMTR" 700.000.000đ chuyển sang thực hiện năm 2021.